**Phụ lục II**

**BỘ CHỈ SỐ CHUYỂN ĐỔI SỐ (DTI) HUYỆN KIM BẢNG**

*(Kèm theo Quyết định số: 811/QĐ-UBND ngày 24/ 7 /2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam)*

**Bảng 1. Thông tin chung**

| **STT** | **Thông tin** | **Đơn vị** | **Nội dung/Số lượng** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Thông tin cấp huyện** |   |   |
| 1.1 | Tên cấp huyện | Cấp Huyện  |  Huyện Kim Bảng |
| 1.2 | Địa chỉ liên hệ chính thức | Địa chỉ  | Thị trấn Quế, Kim Bảng |
| 1.3 | Địa chỉ cổng/trang thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức |  |  kimbang.hanam.gov.vn |
| 1.4 | Số lượng dân số của cấp huyện | Người |  130.075 người |
| 1.5 | Số lượng dân số trong độ tuổi lao động của cấp huyện | Người |  75.837 người |
| 1.6 | Số lượng dân số trưởng thành trên địa bàn | Người | 75. 837 người |
| 1.7 | Số lượng hộ gia đình trên địa bàn | Hộ | 41.308 hộ |
| 1.8 | Số lượng xã, phường, thị trấn | Xã, phường |  18 xã, thị trấn |
| 1.9 | Số lượng thôn, xóm và tương đương của cấp huyện | Thôn, xóm |  85 thôn, xóm, phố |
| 1.10 | Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc cấp huyện | Cơ quan |  12 cơ quan chuyên môn, 8 đơn vị sự nghiệp |
| 1.11 | Số lượng công chức cấp huyện hiện có | Công chức |  63 người |
| 1.12 | Số lượng viên chức cấp huyện hiện có | Viên chức | 181 người |
| 1.13 | Số cán bộ, công chức cấp xã hiện có | Cán bộ, công chức | 341 người |
| 1.14 | Số lượng máy chủ vật lý của cấp huyện | Máy chủ |  01 |
| 1.15 | Số lượng máy trạm của cấp huyện | 133 |  140 máy tính |
| 1.16 | Số lượng hệ thống thông tin của cấp huyện | 04 |  04 (HT hop trực tuyến, HT phòng họp không giấy, HT QLBV, HT thông tin điện tử) |
| 1.17 | Số lượng doanh nghiệp thuộc cấp huyện | Doanh nghiệp |  650 Doanh nghiệp |
| 1.18 | Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa | Doanh nghiệp |  650 doanh nghiệp vừa và nhỏ |
| 1.19 | Số lượng điểm phục vụ bưu chính | Điểm | 18 điểm bưu chính |
| 1.20 | Tổng chi Ngân sách nhà nước của cấp huyện cho chuyển đổi số | Triệu đồng |  209.950 triệu đồng (Mạng chuyên dùng) |
| 1.21 | Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn | Triệu đồng | 1.972.035.326 triệu đồng (Số hóa lịch vực hộ tịch- TP) |
| 1.22 | Số lượng thủ tục hành chính của cấp huyện (bao gồm cả của cấp xã trực thuộc) | Thủ tục |  330 thủ tục (215 cấp huyện, 115 cấp xã) |
| **2** | **Thông tin liên hệ của cấp huyện** |   |   |
|  | Người cung cấp số liệu: |   |   |
|   | Họ và tên | Chu Đức Trung |   |
|   | Đơn vị công tác | Phòng Văn Hóa và Thông tin |   |
|   | Chức vụ | Cán bộ |   |
|   | Điện thoại  | 0839995899 |   |
|   | Email | chuductrung@hanam.gov.vn |   |

 **Bảng 2. Bộ chỉ số đánh giá DTI cấp huyện**

| **STT** | **Chỉ số/Chỉ số thành phần** | **Cách tính điểm** | **Điểmtối đa** | **Điểm tự đánh giá** | **Tài liệu kiểm chứng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Nhận thức số** |   | **100** | **97** |  |
| 1 | Người đứng đầu cấp huyện là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số của cấp huyện | - Trưởng ban là Bí thư/Chủ tịch cấp huyện: Điểm tối đa;- Trưởng ban là Phó Bí thư/Phó Chủ tịch cấp huyện: 1/2\* Điểm tối đa;- Chưa có Ban chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải Lãnh đạo cấp huyện: 0 điểm | 10 | 10 (QĐ 506/QĐ-UBND ngày 10/2/2022) | Phụ lục trong KH 163/KH-UBND ngày 8/9/2023 triển khai, thực hiện Bộ chỉ số đánh giá Chuyển đổi số cấp huyện |
| 2 | Người đứng đầu cấp huyện chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số |   |  |  | Phụ lục trong KH 163/KH-UBND ngày 8/9/2023 triển khai, thực hiện Bộ chỉ số đánh giá Chuyển đổi số cấp huyện |
| 2.1 | Bí thư/Chủ tịch cấp huyện tham gia đầy đủ các cuộc họp về chuyển đổi số của tỉnh | a = Số cuộc họp chuyển đổi số của tỉnh có Bí thư/Chủ tịch cấp huyện tham gia;b= Tổng số cuộc họp chuyển đổi số của tỉnh có sự tham gia của cấp huyện;- Tỷ lệ = a/b;- Điểm= Tỷ lệ \* Điểm tối đa | 10 | 10 | Phụ lục trong KH 163/KH-UBND ngày 8/9/2023 triển khai, thực hiện Bộ chỉ số đánh giá Chuyển đổi số cấp huyện |
| 2.2 | Bí thư/Chủ tịch cấp huyện chủ trì các cuộc họp về chuyển đổi số của cấp huyện | a= Số cuộc họp chuyển đổi số của cấp huyện có Bí thư/Chủ tịch cấp huyện chủ trì;b= Tổng số cuộc họp chuyển đổi số của huyện;- Tỷ lệ = a/b;- Điểm= Tỷ lệ \* Điểm tối đa | 10 | 10 | 10 cuộc họp |
| 3 | Tổ chức hội nghị chỉ đạo, triển khai, tuyên truyền về chuyển đổi số do lãnh đạo cấp huyện chủ trì trong năm | - Từ 02 lần trở lên: Điểm tối đa- 01 lần: 1/2 \* Điểm tối đa- Không tổ chức: 0 điểm | 20 | 20 | 3 cuộc họp |
| 4 | Văn bản chỉ đạo về chuyển đổi số do người đứng đầu cấp huyện (Chủ tịch) ký | a= Số lượng văn bản chỉ đạo về chuyển đổi số do người đứng đầu cấp huyện ký;b= Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số của cấp huyện;- Tỷ lệ=a/b;- Điểm=Tỷ lệ \* Điểm tối đa | 10 | 7 | Lãnh đạoUBND huyện ký |
| 5 | Cổng/trang thông tin điện tử của cấp huyện có chuyên mục riêng về chuyển đổi số | Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt:+ Từ 10 tin, bài trở lên: Điểm tối đa+ Dưới 10 tin, bài: Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa | 10 | 10 | Dịch vụ công trực tuyến |
| 6 | Hệ thống truyền thanh cấp huyện, cấp xã có chuyên mục riêng về chuyển đổi số | - Cấp huyện: Đã có: 5 điểm; Chưa có: 0 điểm- Cấp xã: Tỷ lệ các xã có chuyên mục/ tổng số các xã \* 5 điểm | 10 | 10 | Có |
| 7 | Tần suất hệ thống truyền thanh cấp huyện, cấp xã phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số | \* Cấp huyện: - Tần suất phát sóng từ 4 lần/1 tháng: 10 điểm.- Tần suất phát sóng từ 2-3 lần/1 tháng: 5 điểm. - Tần suất phát sóng dưới 2 lần/1 tháng: 0 điểm\* Cấp xã: - Tỷ lệ các xã phát sóng từ 2 lần/tháng/tổng số các xã \* 10 điểm.- Tỷ lệ các xã phát sóng từ 1 lần/tháng/tổng số các xã \* 5 điểm.*(Không tính số lần tiếp âm)* | 20 | 20(Tần suất 4 lần/ tháng) | Phát sóng 4 lần / tháng |
| **II** | **Thể chế số** |   | **100** | **90** |  |
| 1 | Nghị quyết chuyên đề của huyện uỷ hoặc văn bản tương đương của cấp huyện về chuyển đổi số  | - Đã ban hành: Điểm tối đa;- Chưa ban hành: 0 điểm. | 20 | 20 (CT 10/CT-TU ngày 09/11/2022) | NQ số 16 của HU ngày 16/6/2022 |
| 2 | Kế hoạch 5 năm (hoặc giai đoạn) về chuyển đổi số | - Đã ban hành: Điểm tối đa- Chưa ban hành: 0 điểm | 20 | 20 | Kế hoạch 124/KH-UBND ngày 19/8/2022 |
| 3 | Kế hoạch hằng năm về chuyển đổi số | - Có ban hành, hoàn thành từ 90% kế hoạch trở lên: điểm tối đa- Có ban hành, hoàn thành từ 70% - dưới 90% kế hoạch: 1/2\* điểm tối đa.- Không ban hành hoặc hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0 điểm- (Yêu cầu: Kế hoạch phải có kèm theo biểu phụ lục bao gồm: Danh mục các nhiệm vụ chuyển đổi số, bộ phận chủ trì, bộ phận phối hợp, sản phẩm đầu ra, thời gian hoàn thành trong năm). | 30 | 30 | KH 185/KH-UBND ngày 21/11/2022 về chuyển đổi số năm 2023 |
| 4 | Ban hành văn bản thúc đẩy người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT). | - Có ban hành: Điểm tối đa- Chưa ban hành: 0 điểm | 15 | 10 |  |
| 5 | Ban hành chính sách khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa thực hiện chuyển đổi số. | - Có ban hành: Điểm tối đa- Chưa ban hành: 0 điểm | 15 | 10 |  |
| **III** | **Hạ tầng số** |   | **100** | **90** |  |
| 1 | Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh | - a = Số lượng người dân trưởng thành có điện thoại thông minh;- b = Tổng dân số trong độ tuổi trưởng thành (từ 14 tuổi trở lên) của huyện;- Tỷ lệ = a/b- Điểm = Tỷ lệ\* Điểm tối đa | 5 | 5 | 108,649/133,841 |
| 2 | Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh | - a = Số lượng hộ gia đình có người có điện thoại thông minh; - b = Tổng số hộ gia đình của huyện; - Tỷ lệ = a/b- Điểm = Tỷ lệ\* Điểm tối đa | 5 | 5 | 100% |
| 3 | Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang | - a = Số lượng hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang;- b = Tổng số hộ gia đình của huyện;- Tỷ lệ = a/b;- Điểm = Tỷ lệ\* Điểm tối đa. | 5 | 5 | 100% |
| 4 | Tỷ lệ công chức, viên chức được trang bị máy tính làm việc | Điểm tối đa của UBND cấp huyện: 5 điểmĐiểm tối đa của UBND cấp xã: 5 điểmCác tính điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa | 10 | 10 | 100% |
| 5 | Tỷ lệ máy tính có kết nối mạng LAN, Internet (trừ máy tính soạn thảo văn bản mật) của cấp huyện, xã | Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa | 5 | 5  | 100% |
| 6 | Sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng tại UBND cấp huyện | - Có sử dụng: Điểm tối đa- Chưa sử dụng: 0 điểm | 5 | 5 | 100% |
| 7 | Mức độ sử dụng các nền tảng dùng chung (gồm các nền tảng dùng chung của Bộ ngành, của tỉnh, huyện) | Mỗi nền tảng dùng chung đang sử dụng được tính 3 điểm. Tối đa 30 điểm | 30 | 30 | 100% |
| 8 | Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong nền tảng số | Mỗi nền tảng đang sử dụng có ứng dụng AI được tính 1 điểm. Tối đa 5 điểm | 5 | 0 | 0% |
| 9 | Triển khai hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến từ UBND cấp huyện xuống UBND cấp xã | - Có: Điểm tối đa- Không: 0 điểm | 5 | 5  | 100% |
| 10 | Có hệ thống Camera giám sát trên địa bàn kết nối về UBND cấp huyện hoặc Công an cấp huyện để phục vụ công tác quản lý về an ninh trật tự, xử lý vi phạm,… | Triển khai từ 90% địa bàn cấp xã trở lên: điểm tối đaTriển khai từ 60% đến dưới 90% địa bàn cấp xã: 3 điểmTriển khai dưới 60% địa bàn cấp xã: 0 điểm | 5 | 5 | 100% |
| 11 | Tỷ lệ UBND cấp xã có sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng | a = Số lượng UBND cấp xã có sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùngb = Tổng số UBND cấp xã của huyện- Tỷ lệ = a/b- Điểm = Tỷ lệ\*Điểm tối đa | 10 | 10 | 100% |
| 12 | Tỷ lệ UBND cấp xã có hệ thống đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông | a = Số lượng UBND cấp xã có hệ thống đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thôngb = Tổng số UBND cấp xã của huyện- Tỷ lệ = a/b- Điểm = Tỷ lệ\*Điểm tối đa | 10 | 5 | 50% |
| **IV** | **Nhân lực số** |   | **100** | **85** |  |
| 1 | Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có tổ công nghệ số cộng đồng | a = Số xã, phường, thị trấn có tổ công nghệ số cộng đồng được kiện toàn đầy đủ theo quy định;b = Tổng xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện;- Tỷ lệ= a/b- Điểm= Tỷ lệ \* Điểm tối đa | 10 | 10 (Các xã đã thành lập tổ CNSCĐ) | 100% |
| 2 | Tỷ lệ thôn, tổ dân phố có tổ công nghệ số cộng đồng | a = Số thôn, tổ dân phố có tổ công nghệ số cộng đồng được kiện toàn đầy đủ theo quy định;b = Tổng số thôn, tổ dân phố trên địa bàn huyện;- Tỷ lệ= a/b- Điểm= Tỷ lệ \* Điểm tối đa | 10 | 10 (Các thôn đã thành lập TCNSCĐ) | 100% |
| 3 | Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số | Các tính điểm:- Có phân công đơn vị chuyên trách về chuyển đổi số: 3 điểm- Tỷ lệ cán bộ chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số:Đạt 20% trở lên: 7 điểm Dưới 20%: Tỷ lệ/20%\* 7 điểm | 10 | 10 | 100% |
| 4 | Cán bộ chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng | - Có trình độ từ cao đẳng trở lên liên quan đến lĩnh vực công nghệ thông tin (công nghệ thông tin, điện tử viễn thông, tin học ứng dụng, toán tin…): Điểm tối ta - Có trình độ đại học chuyên ngành khác: 1/2 \* Điểm tối đa- Các trường hợp khác: 0 điểm | 10 | 10(Có Quản trị mạng) | 100% |
| 5 | Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số trong năm | - Từ 50% trở lên: Điểm tối đa- Dưới 50%: Điểm= Tỷ lệ/50% \* Điểm tối đa | 20 | 20(Đã tập huấn trực tuyến CĐS) | **90%** |
| 6 | Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được tổ công nghệ số cộng đồng tập huấn, phổ biến kỹ năng số cơ bản trong năm | - a = Số lượng người lao động được tổ công nghệ số cộng đồng tập huấn, phổ biến kỹ năng số trên địa bàn; - b = Tổng số người trong độ tuổi lao động trên địa bàn huyện;- Tỷ lệ = a/b;- Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa. | 10 | 10 (Đã tập huấn) | 70% |
| 7 | Tỷ lệ người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng đào tạo trực tuyến trong năm | a = Số lượng người dân trên địa bàn được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng đào tạo trực tuyến như OneTouch...- b = Tổng dân số trên địa bàn; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa | 10 | 5 | 50% |
| 8 | Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở) | a = Số lượng các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn;b = Tổng số các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông trên địa bàn;- Tỷ lệ = a/b- Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa | 20 | 10 | 80% |
| **V** | **An toàn thông tin mạng** |   | **100** | **77** |  |
| 1 | Bố trí máy tính, máy in dành riêng cho soạn thảo văn bản bảo mật tại UBND cấp huyện, cấp xã (không kết nối mạng LAN, Internet) | - UBND cấp huyện:Có: 5 điểm; không: 0 điểm- UBND cấp xã: Điểm= Tỷ lệ \* 5 điểm | 10 | 10 | 100% |
| 2 | Tỷ lệ hệ thống thông tin (HTTT) của UBND cấp huyện, cấp xã đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ | Điểm tối đa của UBND cấp huyện: 10 điểmĐiểm tối đa của UBND cấp xã: 10 điểmCác tính điểm:- a = Số lượng HTTT đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ;- b = Tổng số HTTT của UBND cấp huyện/xã;- Tỷ lệ = a/b; - Điểm=Tỷ lệ\*10 điểm | 20 | 10 | 50% |
| 3 | Tỷ lệ HTTT của UBND cấp huyện, cấp xã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt | Điểm tối đa của UBND cấp huyện: 10 điểmĐiểm tối đa của UBND cấp xã: 10 điểmCác tính điểm:a= Số lượng HTTT đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt;b= Tổng số HTTT đã được phê duyệt UBND cấp huyện/xã;- Tỷ lệ=a/b;- Điểm=Tỷ lệ \* 10 điểm | 20 | 20(Huyện đã triển khai) | 100% |
| 4 | Tỷ lệ HTTT của UBND cấp huyện, cấp xã được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát, điều hành an toàn thông tin mạng (SOC) tỉnh Hà Nam | Điểm tối đa của UBND cấp huyện: 5 điểmĐiểm tối đa của UBND cấp xã: 5 điểmCác tính điểm:a= Số lượng HTTT được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát, điều hành an toàn thông tin mạng (SOC) tỉnh Hà Nam;b= Tổng số HTTT của UBND cấp huyện/xã;- Tỷ lệ = a/b;- Điểm = Tỷ lệ \* 5 điểm | 10 | 5 | Được két nối từ huyện đến xã, tt |
| 5 | Tỷ lệ máy tính của công chức, viên chức tại UBND cấp huyện, cấp xã được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát, điều hành an toàn thông tin mạng (SOC) tỉnh Hà Nam  | Điểm tối đa của UBND cấp huyện: 10 điểmĐiểm tối đa của UBND cấp xã: 10 điểmCác tính điểm:a= Số lượng máy tính của công chức, viên chức được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát, điều hành an toàn thông tin mạng (SOC) tỉnh Hà Nam;b= Tổng số máy tính của công chức, viên chức cấp huyện/xã;- Tỷ lệ=a/b;- Điểm=Tỷ lệ \* 10 điểm | 20 | 15 | 75% |
| 6 | Tỷ lệ HTTT của UBND cấp huyện, cấp xã đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022 | Điểm tối đa của UBND cấp huyện: 5 điểmĐiểm tối đa của UBND cấp xã: 5 điểmCác tính điểm:a= Số lượng HTTT đã được kiểm tra, đánh giá;b= Tổng số HTTT của UBND cấp huyện/xã;- Tỷ lệ=a/b;- Điểm=Tỷ lệ \* 5 điểm | 10 | 10 | 100% |
| 7 | Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT) trong năm | - a= Tổng kinh phí (đầu tư + thường xuyên) từ ngân sách Nhà nước (NSNN) cho ATTT (triệu đồng);- b= Tổng chi từ NSNN cho chuyển đổi số của UBND cấp huyện (triệu đồng); - Tỷ lệ = a/bThang điểm: Mức 1 ≥ 10% (10 điểm)Mức 2 ≥ 7% (7 điểm)Mức 3 ≥ 3% (3 điểm) Mức 4 < 3% (0 điểm) | 10 | 7 | 209.950 triệu đồng |
| **VI** | **Hoạt động Chính quyền số** |   | **200** | **180** |  |
| **VI.1** | **Sử dụng Cổng Thông tin điện tử** |  |  |  |  |
| 1 | Cổng/trang thông tin điện tử của UBND cấp huyện cung cấp thông tin trên môi trường mạng đáp ứng theo yêu cầu tại Điều 4 và Điều 8 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP | - Cung cấp đầy đủ: Điểm tối đa.- Cung cấp thiếu mỗi mục thông tin theo quy định tại Điều 4, Điều 8 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP trừ 1 điểm. | 10 | 10 | 100% |
| 2 | Tỷ lệ UBND cấp xã có cổng/trang thông tin điện tử hoạt động theo quy định; là thành phần của Cổng thông tin điện tử tỉnh Hà Nam | Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa | 10 | 10 | 100% |
| **VI.2** | **Sử dụng Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính** |  |  |  |  |
| 1 | Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) mức độ 4 (toàn trình) của cấp huyện và cấp xã | - a = Số lượng DVCTT toàn trình đã cung cấp. - b = Tổng số DVC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình (của cả huyện và xã).- Tỷ lệ = a/b. - Điểm: + Tỷ lệ = 100%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ < 100: 0 điểm. | 5 | 5 | 100% |
| 2 | Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến của cấp huyện và cấp xã | a= Số lượng DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến;b= Tổng số DVCTT (gồm một phần, toàn trình) có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến);- Tỷ lệ= a/b- Điểm= Tỷ lệ \* Điểm tối đa | 5 | 5 | 100% |
| 3 | Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến của cấp huyện và cấp xã | Điểm tối đa của UBND cấp huyện: 5 điểmĐiểm tối đa của UBND cấp xã: 10 điểmCác tính điểm:a= Số lượng hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT (gồm một phần, toàn trình);b= Tổng số hồ sơ giải quyết DVCTT (gồm một phần, toàn trình) có phát sinh trong năm (cả trực tuyến và trực tiếp) của huyện/tổng các xã;- Tỷ lệ= a/b- Điểm= Tỷ lệ \* Điểm tối đa của huyện/xã. | 15 | 15 | 100% |
| 4 | Tỷ lệ DVCTT có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến của cấp huyện và cấp xã | a= Số lượng DVCTT có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến; b= Tổng số DVCTT đang triển khai thanh toán trực tuyến;- Tỷ lệ= a/b- Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa | 5 | 5 | 100% |
| 5 | Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến của cấp huyện và cấp xã | a= Số lượng hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến;b= Tổng số hồ sơ đã giải quyết thuộc các thủ tục đó; - Tỷ lệ= a/b- Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa | 5 | 5 | 100% |
| 6 | Tỷ lệ số hóa hồ sơ kết quả giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) | - a = Số lượng hồ sơ giải quyết TTHC đã được số hóa; - b = Tổng số hồ sơ giải quyết TTHC theo kế hoạch số hóa TTHC; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa | 5 | 5 | 20% |
| 7 | Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng dịch vụ công | a= Số lượng người dân, doanh nghiệp đánh giá mức độ hài lòng về giải quyết TTHC trên HTTT giải quyết TTHC của tỉnh;b= Tổng số người dân, doanh nghiệp đánh giá mức độ hài lòng và không hài lòng về giải quyết TTHC trên HTTT giải quyết TTHC của tỉnh;- Tỷ lệ: a/b- Điểm=+ Tỷ lệ >= 90%: Điểm tối đa;+ Tỷ lệ < 90%: Tỷ lệ/90% \* Điểm tối đa | 5 | 5 | 90% |
| **VI.3** | **Sử dụng hệ thống Quản lý văn bản và điều hành** |  |  |  |  |
| 1 | Tỷ lệ văn bản đến được số hóa, nhận qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành/Tổng số bản văn bản đến (trừ văn bản mật theo quy định)  | \* Cấp huyện: - Từ 90% trở lên: điểm tối đa (5 điểm). -Từ 80% đến dưới 90%: Điểm = Tỷ lệ/90% \* Điểm tối đa - Dưới 80%: 0 điểm\* Cấp xã:- Từ 70% trở lên: điểm tối đa (5 điểm) - Từ 60% đến dưới 70%: Điểm = Tỷ lệ/70% \* Điểm tối đa - Dưới 60%: 0 điểm | 10 | 10 | 90% |
| 2 | Tỷ lệ văn bản đi được dự thảo, chuyển xử lý, ký số theo đúng quy trình, gửi đi qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành/Tổng số bản văn bản đi (trừ văn bản mật theo quy định) | \* Cấp huyện: - Từ 90% trở lên: điểm tối đa (5 điểm). -Từ 80% đến dưới 90%: Điểm = Tỷ lệ/90% \* Điểm tối đa - Dưới 80%: 0 điểm\* Cấp xã:- Từ 70% trở lên: điểm tối đa (5 điểm) - Từ 60% đến dưới 70%: Điểm = Tỷ lệ/70% \* Điểm tối đa - Dưới 60%: 0 điểm | 10 | 10 | 90% |
| 3 | Tỷ lệ vào lịch công tác hàng tuần của UBND cấp huyện, cấp xã | Điểm tối đa của UBND cấp huyện: 2 điểmĐiểm tối đa của UBND cấp xã: 3 điểmCác tính điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa | 5 | 5 |  |
| **VI.4** | **Sử dụng thư điện tử công vụ** |  |  |  |  |
| 1 | Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức tại UBND cấp huyện, UBND cấp xã được cung cấp tài khoản thư điện tử công vụ | Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa | 5 | 5 | 90% |
| 2 | Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức tại UBND cấp huyện, UBND cấp xã thường xuyên sử dụng thư điện tử trong công việc | Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa | 5 | 5 | 100% |
| **VI.5** | **Đăng ký sử dụng chữ ký số** |  |  |  |  |
| 1 | Tỷ lệ công chức, viên chức của UBND cấp huyện, cấp xã được cấp chữ ký số (Bao gồm các đối tượng thực hiện ký số: Lãnh đạo UBND, lãnh đạo phòng, ban, đơn vị trực thuộc, văn thư, kế toán, cán bộ một cửa) | Điểm tối đa của UBND cấp huyện: 5 điểmĐiểm tối đa của UBND cấp xã: 5 điểma= Số lượng công chức, viên chức đã được cấp chữ ký số đang hoạt động;b= Tổng số công chức, viên chức thuộc đối tượng được cấp chữ ký số của UBND cấp huyện/ tổng các xã;- Tỷ lệ: a/b- Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa | 10 | 10 | 100% |
| **VI.6** | **Các nền tảng, HTTT khác** |  |  |  |  |
| 1 | Các nền tảng số, HTTT của UBND cấp huyện đã triển khai (không tính các nền tảng dùng chung của Bộ ngành, của tỉnh triển khai; phần mềm kế toán, quản lý tài sản) | Mỗi nền tảng, HTTT được 10 điểm, tối đa 40 điểm | 40 | 40 |  |
| 2 | Các nền tảng số, HTTT của UBND cấp huyện có kết nối, chia sẻ dữ liệu với các HTTT khác qua LGSP, NDXP | Mỗi nền tảng, HTTT được 5 điểm; tối đa 20 điểm | 20 | 0 |  |
| 3 | Triển khai trang thông tin điện tử, trang thông tin điện tử tổng hợp khác (ngoài Cổng Thông tin điện tử và HTTT giải quyết TTHC) để cung cấp thông tin | \* Cấp huyện: điểm tối đa (5 điểm)- Đã triển khai và cập nhật thông tin hằng tháng (tối thiểu 01tin/tháng): 5 điểm- Không cập nhật thông tin hằng tháng: 3 điểm- Chưa triển khai: 0 điểm.\* Cấp xã: điểm tối đa (5 điểm)Điểm = Tỷ lệ các xã đã triển khai, cập nhật thông tin hằng tháng/ tổng số các xã \* 5 điểm.*(Không tính xã đã triển khai nhưng không cập nhật thông tin hằng tháng)* | 10 | 10 | 100% |
| 4 | Triển khai kênh số khác trên các nền tảng mạng xã hội phục vụ tương tác trực tuyến cho người dân, doanh nghiệp | \* Cấp huyện: điểm tối đa (5 điểm)- Đã triển khai: 5 điểm- Không triển khai: 0 điểm\* Cấp xã: điểm tối đa (5 điểm)Điểm = Tỷ lệ các xã đã triển khai/tổng số các xã \* 5 điểm. | 10 | 10 | 100% |
| 5 | Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số | a = Tổng kinh phí (đầu tư + chi thường xuyên) từ NSNN cho chính quyền số (tỷ đồng); b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện (tỷ đồng); - Tỷ lệ = a/b;- Điểm: + Tỷ lệ ≥ 0,5%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ < 0,5%: Điểm = Tỷ lệ/0,5%\* Điểm tối đa *(Chi cho chính quyền số là chi cho ứng dụng CNTT, chuyển đổi số phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước).* | 10 | 10 | 209.950 triệu đồng |
| **VII** | **Hoạt động kinh tế số** |   | **150** | **105** |  |
| 1 | Tỷ lệ doanh nghiệp công nghệ số | - a = Số lượng doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông - CNTT); - b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn huyện;- Tỷ lệ = a/b;Điểm:- Tỷ lệ ≥ 5%: điểm tối đa- Tỷ lệ <5%: điểm = Tỷ lệ/5% \* Điểm tối đa | 20 | 10 | 50% |
| 2 | Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx | - a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx trên địa bàn;- b = Tổng số doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn; - Tỷ lệ = a/b; Điểm:- Tỷ lệ ≥ 10%: Điểm tối đa- Tỷ lệ <10%: Điểm = Tỷ lệ/10% \* Điểm tối đa | 20 | 10 | 50% |
| 3 | Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số | - a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số trên địa bàn; - b = Tổng số doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn huyện; - Tỷ lệ = a/b;Điểm:- Tỷ lệ ≥ 50%: Điểm tối đa- Tỷ lệ <50%: Điểm = Tỷ lệ/50% \* Điểm tối đa | 20 | 10 | 50% |
| 4 | Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử | - a = Số lượng doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử trên địa bàn;- b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn; - Tỷ lệ = a/b;Điểm:- Tỷ lệ ≥ 80%: Điểm tối đa- Tỷ lệ <80: Điểm = Tỷ lệ/80% \* Điểm tối đa | 20 | 10 | 50% |
| 5 | Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử | - a = Số lượng doanh nghiệp nộp thuế điện tử;- b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn; - Tỷ lệ = a/b;Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa | 20 | 20 | 100% |
| 6 | Số hộ sản xuất nông nghiệp (SXNN), hợp tác xã tham gia sàn thương mại điện tử | - a = Số hộ SXNN, hợp tác xã tham gia sàn thương mại điện tử như: postmart.vn; voso.vn; santhuongmaihanam.com.vn...- b = Tổng số hộ SXNN, hợp tác xã trên địa bàn huyện;- Tỷ lệ = a/b;Điểm: - Tỷ lệ ≥ 10%: điểm tối đa;- Tỷ lệ < 10%: Điểm = Tỷ lệ/10% \* Điểm tối đa | 15 | 15 | Gốm Quyết Thành, TTQ, Cá sông trong ao xã Thanh Sơn… |
| 7 | Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử  | - a = Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử postmart.vn; voso.vn; santhuongmaihanam.com.vn,...- b = Tổng số lượng bưu gửi chuyển phát hàng hóa qua Bưu điện Việt Nam và Viettel Post... trên địa bàn huyện;- Tỷ lệ = a/b;Điểm:- Tỷ lệ ≥ 10%: điểm tối đa;- Tỷ lệ < 10%: Điểm = Tỷ lệ/10% \* Điểm tối đa | 15 | 10 | 60% |
| 8 | Tổng chi Ngân sách nhà nước cho kinh tế số | - a = Tổng kinh phí (đầu tư + chi thường xuyên) từ NSNN cho kinh tế số (tỷ đồng);- b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện (tỷ đồng);- Tỷ lệ = a/b;- Điểm:+ Tỷ lệ ≥ 0,25%: Điểm tối đa;+ Tỷ lệ < 0,25%: Điểm = Tỷ lệ/0,25%\*Điểm tối đa*(Chi cho kinh tế số bao gồm: Chi cho công nghiệp CNTT và viễn thông; chi cho kinh tế số nền tảng gồm chi phát triển và sử dụng các nền tảng số, chi hỗ trợ các doanh nghiệp chuyển đổi số, sử dụng các nền tảng số, chi hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp nền tảng số, chi phát triển nền tảng số phục vụ doanh nghiệp; chi cho chuyển đổi số trong các ngành, lĩnh vực kinh tế; chi triển khai nhiệm vụ phát triển kinh tế số trong chiến lược kinh tế số và xã hội số).* | 20 | 20 |  |
| **VIII** | **Hoạt động xã hội số** |   | **150** | **120** |  |
| 1 | Tỷ lệ dân số trưởng thành có tài khoản định danh điện tử | - a = Số lượng người dân trưởng thành có tài khoản định danh điện tử;- b = Tổng dân số trong độ tuổi trưởng thành (từ 14 tuổi trở lên) của huyện;- Tỷ lệ = a/b;Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa | 20 | 20 | 100% |
| 2 | Tỷ lệ dân số trưởng thành có chữ ký số cá nhân | - a = Số lượng người dân trưởng thành có chữ ký số cá nhân;- b = Tổng dân số trong độ tuổi trưởng thành (từ 14 tuổi trở lên) của huyện;- Tỷ lệ = a/b;Điểm: - Tỷ lệ>=50%: Điểm tối đa;- Tỷ lệ<50%: Tỷ lệ/50% \* Điểm tối đa | 20 | 0 | 0% |
| 3 | Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch thanh toán tại ngân hàng hoặc tổ chức khác | - a = Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác; - b = Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên trên địa bàn huyện; - Tỷ lệ = a/b;Điểm:- Tỷ lệ>=80%: Điểm tối đa;- Tỷ lệ<=80%: Tỷ lệ/80%\*Điểm tối đa | 30 | 30 |  |
| 4 | Tỷ lệ hộ gia đình có địa chỉ số  | - a = Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số; - b = Tổng số hộ gia đình trên địa bàn huyện; - Tỷ lệ = a/b;Điểm = Tỷ lệ \* Điểm tối đa | 30 | 30 | 100% |
| 5 | Tỷ lệ trường học, cơ sở giáo dục và bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt | - a = Số lượng trường học, cơ sở giáo dục và bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt; - b = Tổng số trường học, cơ sở giáo dục và bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn;- Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ\* Điểm tối đa | 30 | 20 | 85% |
| 6 | Tổng chi ngân sách nhà nước cho xã hội số | a = Tổng kinh phí (đầu tư + chi thường xuyên) từ NSNN cho xã hội số (tỷ đồng); b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng); - Tỷ lệ = a/b; - Điểm: + Tỷ lệ >= 0,25%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ < 0,25%: Điểm = Tỷ lệ/0,25%\*Điểm tối đa *(Chi cho xã hội số bao gồm: Tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số; các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định).* | 20 | 20 |  |
|  | **TỔNG ĐIỂM** |  |  | **844 điểm** |  |

**Trích dẫn các Văn bản chỉ đạo, triển khai của Huyện ủy, UBND huyện Kim Bảng trong việc triển khai thực hiện đề án 06**

*(Kèm theo Quyết định số: 811/QĐ-UBND ngày 24/ 7 /2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam)*

 - Nghị quyết số 16-NQ/HU ngày 16/6/2022 của Huyện ủy Kim Bảng về chuyển đổi số huyện Kim Bảng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Kế hoạch số 124/KH-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2022 về việc thực hiện triển khai thực hiện Nghị quyết số 16-NQ/HU của Huyện ủy Kim Bảng về chuyển đổi số huyện Kim Bảng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Kế hoạch 182/KH-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2022 về việc tuyên truyền, tập huấn về ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong cải cách thủ tục hành chính đén các tổ công nghệ số cộng đồng và nhân dân trên địa huyện.

- Kế hoạch 185/KH-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2022 về việc Chuyển đổi số huyện Kim Bảng năm 2023.

- Kế hoạch số 163/KH-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2023 về việc triển khai, thực hiện Bộ chỉ số đánh giá Chuyển đổi số (cấp huyện).